Số: 552/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-11-07T06:45:49+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHIÊN ĐÀN

Biểu 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Chiên Đàn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**396.324,000**	**278.000,200**	**352.010,878**	**312.006,027**	**88,82%**	**112,23%**
I	**Các khoản thu 100%**	**10.580,000**	**8.075,000**	**8.671,840**	**8.128,841**	**81,96%**	**100,67%**
1	Phí, lệ phí	660,000	175,000	160,949	90,670	24,39%	51,81%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	190,000	190,000	248,307	248,307	130,69%	130,69%
3	Thu khác ngân sách	2.970,000	950,000	2.318,311	1.845,590	78,06%	194,27%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140,000	140,000	182,415	182,415	130,30%	130,30%
5	Lệ phí trước bạ	6.620,000	6.620,000	5.761,858	5.761,858	87,04%	87,04%
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**168.000,000**	**52.181,200**	**78.440,893**	**38.979,042**	**46,69%**	**74,70%**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.740,000	10.325,000	7.193,997	5.971,018	56,47%	57,83%
	Thuế thu nhập cá nhân	4.420,000	3.668,600	3.759,089	3.129,799	85,05%	85,31%
	Thuế giá trị gia tăng	32.920,000	27.323,600	16.663,149	13.830,414	50,62%	50,62%
	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.200,000	996,000	1.801,667	1.495,384	150,14%	150,14%
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.440,000	64,000	477,747	22,228	33,18%	34,73%
	Tiền sử dụng đất	11.880,000	9.504,000	18.061,282	14.480,722	152,03%	152,36%
	Thuế Tài nguyên	300,000	300,000	49,479	49,479	16,49%	16,49%
	Thuế Bảo vệ môi trường	103.100,000		30.434,483		29,52%	
III	**Thu chuyển nguồn**			18.114,602	18.114,602		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**217.744,000**	**217.744,000**	**246.783,542**	**246.783,542**	**113,34%**	**113,34%**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	139.103,000	139.103,000	104.328,000	104.328,000	75,00%	75,00%
	- Bổ sung có mục tiêu	78.641,000	78.641,000	142.455,542	142.455,542	181,15%	181,15%